

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành học: **Ngôn ngữ Pháp** (French Studies)

Mã ngành: 7220203

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Ngôn ngữ - Văn hóa Pháp, Khoa Ngoại ngữ

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Ngôn ngữ Pháp đào tạo cử nhân chuyên ngành tiếng Pháp có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo đáp ứng khung năng lực ngoại ngữ quốc gia, có kiến thức cơ bản về chính trị xã hội, pháp luật, công nghệ thông tin, giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng, có phẩm chất chính trị, đạo đức đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Pháp trình độ đại học:

- Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam; năng lực tiếng Pháp đáp ứng Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; Đủ năng lực về kỹ năng ngôn ngữ để giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường đa văn hóa.
- Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ thứ hai và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.
- Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.
- Đào tạo sinh viên viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn và các năng lực ngôn ngữ đã được đào tạo; có năng lực học tập sau đại học ngành Ngôn ngữ Pháp và các ngành có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Ngôn ngữ Pháp trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước.
- Nắm vững và vận dụng được kiến thức ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và các tiêu chí ngôn ngữ chung về ngôn ngữ tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).
- Có kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.

2.1.2 Khó kiến thức cơ sở ngành

- a. Nắm vững và vận dụng được kiến thức lý thuyết về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và các tiêu chí ngôn ngữ chung về ngôn ngữ tiếng Pháp được quy định cho bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
- b. Am hiểu những kiến thức cơ bản về đất nước Pháp bao gồm các đặc điểm về con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, và giáo dục Pháp.
- c. Rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp ở tất cả các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, giúp sinh viên tự tin, năng động và hoà nhập nhanh chóng trong môi trường quốc tế.
- d. Vận dụng vững kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát tiến trình học tập của bản thân, kiến thức về việc vận dụng các kiến thức cơ sở, chuyên sâu và kiến thức bổ trợ trong tiến trình học tập và trong thực tiễn công việc; kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

2.1.3 Khó kiến thức chuyên ngành

- a. Vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa Pháp.
- b. Nắm vững và vận dụng những cơ sở lý thuyết, kỹ thuật biên dịch, phiên dịch và ứng dụng hiệu quả những lý thuyết và kỹ thuật này vào thực tế công tác dịch thuật Việt-Pháp và Pháp-Việt.
- c. Vận dụng từ vựng và giao tiếp hiệu quả tiếng Pháp trong các lĩnh vực chuyên ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực hướng dẫn Du lịch, Nhà hàng-khách sạn, Thương Mại và Văn phòng.
- d. Nắm vững kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Pháp, nói trước công chúng, ứng xử xã hội và giải quyết vấn đề hiệu quả, soạn thảo hợp đồng, thư tín bằng tiếng Pháp.
- e. Nắm vững những cơ sở lý thuyết về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ và khoa học xã hội và ứng dụng những cơ sở lý thuyết đó vào công tác nghiên cứu khoa học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Các kỹ năng nghề nghiệp:

- a. Sử dụng những kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp tương đương bậc 5 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam một cách linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.
 - b. Làm chủ kiến thức nghề nghiệp, vận dụng hợp lý các kiến thức đã học vào thực tiễn công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.
 - c. Phân tích và tổng hợp văn bản, ứng xử giao tiếp tốt và khả năng tự mở rộng kiến thức ngoại ngữ trong các lĩnh vực kinh tế, luật và y tế. Biết sử dụng công nghệ tiên tiến trong nghề nghiệp.
- Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề:
- d. Lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực hoạt động; có khả năng đưa ra giải pháp và đưa/viết đề xuất, kiến nghị.
 - e. Phát triển tư duy logic khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung, phát triển kỹ năng tư duy phản biện.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Sử dụng những kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
- b. Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ hoặc hoạt động chuyên môn cụ thể hoặc phức tạp.

- c. Ứng dụng kỹ năng quản lý, hợp tác, giải quyết vấn đề, đàm phán, và dẫn dắt vào tiến trình học tập và làm việc.
- d. Giao tiếp trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- e. Ứng dụng các kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, sử dụng bảng tính, sử dụng trình chiếu, sử dụng Internet phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

2.3 Thái độ/ Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân:

- a. Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; tôn trọng và chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý; biết xem xét, tôn trọng và chấp nhận các quan điểm khác biệt.
- b. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi; thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi; có thái độ cầu tiến và vượt khó; có phương pháp tiếp cận và phong cách làm việc khoa học, chuyên nghiệp.
- c. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.
- d. Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được đào tạo vào việc phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn làm việc; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
- e. Thực hành học suốt đời; chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân; luôn cập nhật thông tin và kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử và xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp và hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm các công tác hướng dẫn viên du lịch, Phiên dịch-biên dịch tiếng Pháp, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn, nhà hàng, ... cho các công ty, khách sạn và các dự án.
- Làm các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ (Sở Ngoại vụ, các phòng Đối ngoại...) các tỉnh, thành phố.
- Làm biên tập viên, phát ngôn viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình.
- Giáo viên, giảng viên tiếng Pháp (trong các cơ sở giáo dục và trung tâm ngoại ngữ nếu đáp ứng yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm).

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu, sáng tạo trong chuyên môn và trong công việc.
- Nắm vững kiến thức, phương pháp và kỹ năng để tiếp tục học tập sau đại học đối với các chuyên ngành: Ngôn ngữ Pháp, Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Pháp, Văn hóa, văn chương Pháp... tại các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Luật Giáo dục đại học; Khung Trình độ quốc gia Việt Nam; Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của AUN-QA (phiên bản 2015);

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30				
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65			
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10			
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60				I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
12	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
13	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
14	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
15	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
16	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
17	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
18	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
19	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
20	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III
21	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
22	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
23	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
24	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
25	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
26	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 39 TC (Bắt buộc: 24 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức Cơ sở ngành										
27	TV201	Nghe nói 1 - PV	3	3		45				I,II
28	TV202	Nghe nói 2 - PV	3	3		45		TV201		I,II
29	TV203	Nghe nói 3 - PV	3	3		45		TV202		I,II
30	TV204	Nghe nói 4 - PV	3	3		45		TV203		I,II
31	TV205	Đọc hiểu 1 - PV	2	2		30				I,II
32	TV206	Đọc hiểu 2 - PV	2	2		30		TV205		I,II
33	TV207	Đọc hiểu 3 - PV	2	2		30		TV206		I,II
34	TV208	Đọc hiểu 4 - PV	2	2		30		TV207		I,II
35	TV209	Viết 1 - PV	2	2		30				I,II
36	TV210	Viết 2 - PV	2	2		30		TV209		I,II
37	TV211	Viết 3 - PV	2	2		30		TV210		I,II
38	FL261	Viết 4 - PV	2	2		30		TV211		I,II
39	TV213	Ngữ pháp 1 - PV	2	2		30				I,II
40	TV214	Ngữ pháp 2 - PV	2	2		30		TV213		I,II
41	TV215	Ngữ pháp 3 - PV	2	2		30		TV214		I,II
42	TV216	Ngữ pháp 4 - PV	2	2		30		TV215		I,II
43	TV217	Ngữ âm thực hành - PV	2	2		30				I,II
44	TV138	Từ vựng 1-PV	2	2		30				I,II
45	TV139	Từ vựng 2-PV	2	2		30		TV138		I,II
Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 0 TC)										

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Chuyên ngành										
46	TV237	Sử dụng phương tiện truyền thông-PV	2	2		30		TV214		I,II
47	TV218	Văn hóa Pháp 1 - PV	2	2		30		TV207		I,II
48	TV219	Văn hóa Pháp 2 - PV	2	2		30		TV218		I,II
49	TV238	Diễn đạt nói theo tình huống	2	2		30		TV203		I,II
50	TV259	Kỹ năng DELF B1	3	3		45		TV216		I,II
51	TV220	Phương pháp nghiên cứu khoa học - PV	2	2		30		FL207		I,II
52	TV258	Thực tế ngoài trường - PV	3	3			90	≥ 80 TC		I,II
53	TV222	Biên dịch 1 - PV	2	2		30		TV208		I,II
54	TV223	Biên dịch 2 - PV	2	2		30		TV222		I,II
55	TV224	Phiên dịch 1 - PV	2	2		30		TV203		I,II
56	TV225	Phiên dịch 2 - PV	2	2		30		TV224		I,II
57	FL263	Viết nâng cao - PV	3	3		45		FL261		I,II
58	TV240	Hướng nghiệp chuyên môn - PV	2	2		30		TV207		I,II
59	TV227	Diễn đạt trước công chúng - PV	2	2		30		TV203		I,II
60	TV241	Kỹ năng DELF B2	3	3		45		TV216		I,II
61	TV230	Giao tiếp đa văn hóa - PV	2	2		30		TV218		I,II
62	TV244	Cơ sở Ngữ dụng và ứng dụng	2			30		TV216		I,II
63	TV228	Nghiên cứu từ vựng	2		4	30		TV139		I,II
64	TV245	Cú pháp học - PV	2			30		TV216		I,II
65	TV246	Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 1	2			30		TV203		I,II
66	TV247	Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 1	2			30		TV203		I,II
67	TV248	Tiếng Pháp hành chánh văn phòng 1	2		8	30		TV203		I,II
68	TV249	Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 2	2			30		TV204		I,II
69	TV250	Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 2	2			30		TV204		I,II
70	TV251	Tiếng Pháp hành chánh văn phòng 2	2			30		TV204		I,II
71	TV242	Phiên dịch 3 - PV	2		2	30		TV225		I,II
72	TV243	Phương pháp giảng dạy 1-PV	2			30		TV208		I,II
73	TV233	Tiểu luận tốt nghiệp - PV	4				120	≥ 105 TC		I,II
74	TV234	Luận văn tốt nghiệp - PV	10				300	≥ 105 TC		I,II
75	TV231	Các loại hình văn bản	2			30		FL261		I,II
76	TV252	Kỹ năng nghe-nói nâng cao-PV	2			30		TV204		I,II
77	TV253	Ngữ pháp nâng cao - PV	2		10	30		TV216		I,II
78	FL213	Giao tiếp qua phương tiện công nghệ thông tin	2			30		FL261		I,II
79	TV255	Kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học	2			30		TV208		I,II
80	FL254	Tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng	2			30		TV204		I,II
81	TV260	Chuyên đề văn học Pháp	2			30		TV208		I,II
Cộng : 60 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn : 24 TC)										
Tổng cộng- 141 TC (Bắt buộc: 102 TC; Tự chọn: 39 TC)										

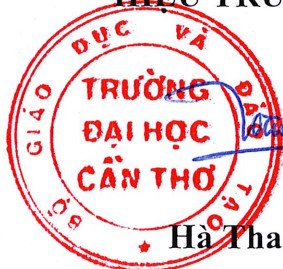
(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH**

**KHOA NGOẠI NGỮ
TRƯỞNG KHOA**



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Trịnh Quốc Lập